

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS-ST
Ngày: 13-05-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Mừng
2. Ông Đặng Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thúy Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2021/TLST-**DS** ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2021/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 03 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 201/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1964

Cư trú: ấp LH, xã LA, thị xã TC, tỉnh An Giang;

Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày 29/01/2021) (có mặt);

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

2.2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: ấp AL, xã ATT, huyện C, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tự khai của ông Phan Văn L trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Vào ngày 13/01/2020 ông Phan Văn L cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N vay số tiền là 80.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, khi đến hạn trả thì ông Tèo và bà Nhi né tránh không thực hiện việc trả nợ cho ông Lớn, khi vay có thể chấp 02 giấy chứng minh thư nhân dân và 02 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Nguyễn Ngọc T và Lê Thị N, 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Ngọc T. Nay ông Phan Văn L yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 13/01/2020 cho đến ngày xét xử vụ án.

Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông, bà đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại phiên tòa:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi phát sinh, đối với số tiền vay 80.000.000 đồng, vẫn giữ quan điểm như đã trình bày, và không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn tranh chấp với bị đơn Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N về hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; và bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N có nơi cư trú: xã ATT, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng vay tài sản, trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày của nguyên đơn; căn cứ vào giấy biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, để chứng minh cho yêu

cầu của mình thì thấy, ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N có viết biên nhận nợ số tiền là 80.000.000 đồng của ông Phan Văn L.

[2.2] Xét thấy, ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn là ông Tèo, bà Nhi vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, đủ căn cứ để xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn và vẫn còn nợ tiền vốn là 80.000.000 đồng, nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận. Buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phan Văn L số tiền là 80.000.000 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông Phan Văn L xin rút yêu cầu tính lãi trên số tiền vay là 80.000.000 đồng là tự nguyện và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của ông Phan Văn L.

[2.4] Xét, đối với việc ông Phan Văn L nhận thế chấp 02 giấy chứng minh thư nhân dân và 02 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Nguyễn Ngọc T và Lê Thị N, 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Ngọc T, các loại giấy tờ mà ông Phan Văn L nhận thế chấp không phải là “tài sản” theo quy định của pháp luật, nên không thể dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay trên. Do đó, việc ông Phan Văn L nhận thế chấp các loại giấy tờ trên là trái quy định pháp luật.

Ngay sau khi ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Văn L số tiền 80.000.000 đồng, thì ông Phan Văn L có trách nhiệm trả lại 02 giấy chứng minh thư nhân dân và 02 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Nguyễn Ngọc T và Lê Thị N, 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Ngọc T cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 227; khoản 2 Điều 219; 244; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; 466; 357 và Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn L đối với ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Phan Văn L số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L đối với ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N về số tiền lãi phát sinh trên số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng.

Ngay sau khi ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ông Phan Văn L số tiền 80.000.000 đồng, ông Phan Văn L có trách nhiệm trả lại 02 giấy chứng minh thư nhân dân và 02 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Nguyễn Ngọc T và Lê Thị N, 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Ngọc T cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị N phải chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn lại 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Văn L theo biên lai thu số 0009434 ngày 22/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng được sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

Trần Ngọc Diệu